

CÔNG TY CỔ PHẦN

THUẬN ĐỨC

Số: 3007/2024/CBTT-TDP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 30 tháng 07 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGĐCK)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Mã chứng khoán: TDP

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0221. 3810.705

Người thực hiện công bố thông tin: Người được ủy quyền Ông Bùi Quang Sỹ

Địa chỉ: Thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại cơ quan: 0221. 3810.705

Điện thoại di động: 0983 057 777

Email: info@thuanducjsc.vn

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2024 và Giải trình kèm theo;
- Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2024 và Giải trình kèm theo;

Toàn văn nội dung công bố thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <https://thuanducjsc.vn/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu văn phòng.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI QUANG SỸ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05-06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07- 34

Mẫu số B01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2024	01/01/2024
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.294.259.672.846	2.256.393.384.662
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	341.280.910.742	254.262.436.440
1 Tiền	111		51.280.910.742	54.262.436.440
2 Các khoản tương đương tiền	112		290.000.000.000	200.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	349.820.400.000	425.722.126.125
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		349.820.400.000	425.722.126.125
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		684.605.455.736	557.459.597.740
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	334.646.117.335	359.779.071.282
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V4	224.860.120.420	156.899.282.732
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V5	86.000.000.000	-
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V6	39.710.426.797	40.781.243.726
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(611.208.816)	-
IV Hàng tồn kho	140		893.292.820.478	985.817.565.134
1 Hàng tồn kho	141	V7	893.292.820.478	985.817.565.134
V Tài sản ngắn hạn khác	150		25.260.085.890	33.131.659.223
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V11	6.818.306.767	5.906.010.509
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.441.779.123	27.206.547.114
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V15	-	19.101.600
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		997.571.484.223	998.532.819.248
I Các khoản phải thu dài hạn	210		98.500.531.620	105.385.641.714
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	6.000.000.000
2 Phải thu dài hạn khác	216	V6	98.500.531.620	99.385.641.714
II Tài sản cố định	220		322.485.956.964	341.825.308.272
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V8	291.085.073.662	299.796.052.737
- Nguyên giá	222		558.942.080.174	545.665.695.592
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(267.857.006.512)	(245.869.642.855)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V9	29.494.752.908	39.805.185.891
- Nguyên giá	225		37.451.613.472	47.538.778.986
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.956.860.564)	(7.733.593.095)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V10	1.906.130.394	2.224.069.644
- Nguyên giá	228		3.524.417.500	3.524.417.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.618.287.106)	(1.300.347.856)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V12	598.883.889	313.145.000
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		598.883.889	313.145.000
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2	569.783.164.118	542.500.961.124
1 Đầu tư vào công ty con	251		210.000.000.000	210.000.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		307.000.000.000	307.000.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		51.000.000.000	21.000.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13.216.835.882)	(10.499.038.876)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	15.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		6.202.947.632	8.507.763.138
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V11	6.202.947.632	8.507.763.138
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.291.831.157.069	3.254.926.203.910

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2024

Mẫu số B01a - DN

NGUỒN VỐN	(tiếp theo)		Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C NỢ PHẢI TRẢ	300		2.341.134.923.532	2.409.313.461.624
I Nợ ngắn hạn	310		2.098.708.458.605	2.206.747.775.974
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V13	178.333.100.544	231.680.329.812
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V14	42.247.178.286	32.109.433.524
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V15	14.983.691.770	21.851.945.552
4 Phải trả người lao động	314		8.501.768.885	9.217.466.406
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V16	11.566.443.107	6.533.890.618
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V17	3.061.147.758	1.888.345.189
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V18	1.840.015.128.255	1.903.466.364.873
II Nợ dài hạn	330		242.426.464.927	202.565.685.650
1 Phải trả dài hạn khác	337	V17	1.515.364.380	2.173.643.681
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V18	240.911.100.547	200.392.041.969
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		950.696.233.537	845.612.742.286
I Vốn chủ sở hữu	410	V19	950.696.233.537	845.612.742.286
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		802.022.020.000	755.279.930.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		23.172.833.889	-
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		16.200.000.000	16.200.000.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.301.379.648	74.132.812.286
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74.132.812.286	29.153.637.696
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		35.168.567.362	44.979.174.590
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.291.831.157.069	3.254.926.203.910

Hưng Yên, ngày 27 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập



Hoàng Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Đào Thị Nga

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Sỹ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý II/2024	Quý II/2023
			Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII	970.625.143.851	1.830.456.259.942
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII	-	16.202.107,0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		970.625.143.851	1.830.456.259.942
4. Giá vốn hàng bán	11	VI2	881.513.097.436	1.666.147.631.634
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		89.112.046.415	164.308.628.308
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI3	12.405.043.908	24.629.606.539
7. Chi phí tài chính	22	VI4	43.355.644.104	86.369.445.735
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.709.005.918	79.522.331.637
8. Chi phí bán hàng	25	VI6	11.948.272.281	23.346.987.825
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI6	12.840.444.876	27.381.673.667
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		33.372.729.062	51.840.127.620
11. Thu nhập khác	31	VI5	79.749.275	220.535.763
12. Chi phí khác	32	VI5	1.038.606.753	2.249.229.212
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(958.857.478)	(2.028.693.449)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.413.871.584	49.811.434.171
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI8	8.298.483.190	14.642.866.809
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		24.115.388.394	35.168.567.362
			1.946.093.117	9.074.182.892

Người lập



Hoàng Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Đào Thị Nga

Hưng Yên, ngày 23 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

CÔNG TY TÔNG GIÁM ĐỐC

CỔ PHẦN

THUẬN ĐỨC

H. KIM ĐỘNG - T. HƯNG YÊN

Bùi Quang Sỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		49.811.434.171	18.554.700.162
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.528.570.376	23.236.405.322
- Các khoản dự phòng	03		3.329.005.822	3.914.063.709
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		930.124.608	7.139.005
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.506.699.375)	(28.108.519.262)
- Chi phí lãi vay	06		79.760.457.987	93.237.475.086
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		138.852.893.589	110.841.264.022
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(41.270.683.917)	121.866.715.425
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		92.524.744.656	(118.317.566.128)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(34.045.017.291)	(7.525.674.087)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.392.519.248	1.907.880.509
- Tiền lãi vay đã trả	14		(71.485.440.108)	(90.027.320.289)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.651.138.201)	(22.661.050.407)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		64.317.877.976	(3.915.750.955)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.428.653.348)	(22.118.906.717)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(33.315.249)	11.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(133.496.442.707)	(302.069.104.537)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		129.398.168.832	259.254.553.412
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.000.000.000)	(154.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	100.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.923.133.480	35.226.647.167
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.637.108.992)	(73.206.810.675)

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2024

Mẫu số B03a - DN

III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	70.113.135.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.956.027.798.439	1.402.961.708.224
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.971.021.820.272)	(1.322.304.600.295)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(9.833.576.335)	(16.051.305.779)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	45.285.536.832	64.605.802.150
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	86.966.305.816	(12.516.759.480)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	254.262.436.440	289.082.328.831
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	52.168.486	19.179
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70 V.01	341.280.910.742	276.565.588.530

Hưng Yên, ngày 27 tháng 07 năm 2024

Người lập



Hoàng Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Đào Thị Nga

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Sỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I Thông tin doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 16 được cấp ngày 21 tháng 05 năm 2024

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 403/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán "TDP"

2 Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dẹt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam Công ty có Chi nhánh tại số 247B, ấp 4, xã Hướng Thọ Phú, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

4 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT Lương Bằng, H Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty đầu tư liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	48,94%	48,94%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An - Hạch toán phụ thuộc	Số 247B, ấp 4, xã Hường Thọ Phú, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

IV Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Công ty là Báo cáo tài chính của Công ty mẹ Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán;

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;

Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và

Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng

4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính

6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phân giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, vv) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7 Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**71 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 28
Máy móc, thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03

72 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

8 Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc, thiết bị

07 - 13

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

04 - 05

9 Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các máy móc thiết bị mua về chưa lắp đặt sử dụng, và chi phí xây dựng dở dang chưa hoàn thành được ghi nhận theo giá gốc Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty

10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán

12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó

13 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí máy gia công, chi phí tiền điện nước, trích chi phí lãi vay là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả

14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

15 Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá

16 Thuế

161 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng khác

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý) Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm và hàng hóa theo khu vực địa lý trong nước và ngoài nước Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") và ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu")

18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền	51.280.910.742	54.262.436.440
Tiền mặt	11.758.045.884	6.523.988.844
Tiền gửi ngân hàng	39.522.864.858	47.738.447.596
Các khoản tương đương tiền	290.000.000.000	200.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	290.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	341.280.910.742	254.262.436.440

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2024

Mẫu số B09 - DN

2 Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	349.820.400.000	349.820.400.000	425.722.126.125	425.722.126.125
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	349.820.400.000	349.820.400.000	425.722.126.125	425.722.126.125
Dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	364.820.400.000	364.820.400.000	440.722.126.125	440.722.126.125

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng, lãi trả cuối mỗi kỳ

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	210.000.000.000	-	210.000.000.000	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	210.000.000.000	-	210.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	307.000.000.000	13.216.835.882	307.000.000.000	10.499.038.876
Công ty CP Thuận Đức Eco	307.000.000.000	13.216.835.882	307.000.000.000	10.499.038.876
Đầu tư vào đơn vị khác	51.000.000.000	-	21.000.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức JB	36.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Cộng	568.000.000.000	13.216.835.882	538.000.000.000	10.499.038.876

(*) Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên trở thành công ty con từ ngày 01/10/2019 hoạt động lĩnh vực sản xuất bao bì dệt PP

(*) Tại ngày 30/06/2024 Công ty CP Thuận Đức Eco trong giai đoạn đầu tư và đã vận hành hoạt động một phần Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 425.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 48,94%, tại ngày 30/06/2024 Công ty CP Thuận Đức ECO là công ty liên kết

(*) Tại ngày 30/06/2024 Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức Bim Sơn là 100.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15%, tại ngày 30/06/2024 đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác

(*) Tại ngày 30/06/2024 Công ty CP Thuận Đức JB trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức JB là 200.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15%, tại ngày 30/06/2024 đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác

Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con do cổ phiếu các Công ty này không niêm yết và không có thông tin giá trị hợp lý trên thị trường

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2024

Mẫu số B09 - DN

3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	334.646.117.335	(611.208.816)	359.779.071.282	-
Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	15.147.000.000	-	68.336.450.000	-
Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Phương Duyên	13.300.000.000	-	13.969.550.000	-
Công ty TNHH Thiết bị phụ tùng Sao Việt	19.655.050.000	-	8.003.025.000	-
Các khách hàng khác	157.766.895.791	(611.208.816)	113.333.237.261	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII2)	128.777.171.544	-	156.136.809.021	-
Cộng	334.646.117.335	(611.208.816)	359.779.071.282	-

4 Trả trước cho người bán

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	224.860.120.420	156.899.282.732
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	25.449.322.955	18.670.346.480
Công ty Cổ phần TD IP	30.205.444.712	28.506.512.519
Các khách hàng khác	57.836.449.615	55.914.410.977
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (TM VIII2)	111.368.903.138	53.808.012.756
Cộng	224.860.120.420	156.899.282.732

5 Phải thu về cho vay

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	86.000.000.000	-	-	-
(*) Cho vay các cán bộ nhân viên, cá nhân	86.000.000.000	-	-	-
Dài hạn	-	-	6.000.000.000	-
(**) Cán bộ nhân viên	-	-	6.000.000.000	-
Cộng	86.000.000.000	-	6.000.000.000	-

(*) Cho vay cá nhân, có bảo lãnh, kỳ hạn vay 12 tháng, lãi suất 8%/năm

(**) Cho vay cá nhân và cán bộ nhân viên trong công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty từ 5 năm trở lên, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất 8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2024

Mẫu số B09 - DN

6 Phải thu khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	39.710.426.797	-	40.781.243.726	-
Tạm ứng các công việc (*)	8.949.474.905	-	10.034.219.819	-
Phải thu về cổ tức được chia	12.642.909.327	-	12.382.793.968	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	17.815.424.069	-	18.064.229.939	-
Ký cược, ký quỹ	300.000.000	-	300.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.618.496	-	-	-
b) Dài hạn	98.500.531.620	-	99.385.641.714	-
Ký cược, ký quỹ	3.151.746.560	-	3.374.276.560	-
Hợp tác kinh doanh	93.833.420.680	-	93.833.420.680	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	1.515.364.380	-	2.177.944.474	-
Cộng	138.210.958.417	-	140.166.885.440	-

(*)Tạm ứng cho các cán bộ, nhân viên của Công ty thực hiện mua hàng hóa vật tư, chi các chi phí cho Công ty chưa hoàn ứng

7 Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	537.856.340.491	-	589.716.736.345	-
Công cụ, dụng cụ	28.315.065.736	-	18.867.389.239	-
Thành phẩm	185.398.983.045	-	207.453.709.881	-
Bán thành phẩm	141.722.431.205	-	169.779.729.669	-
Cộng	893.292.820.478	-	985.817.565.134	-

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý II/2024

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2024	154.062.410.089	327.055.945.861	57.400.845.228	6.335.294.414	811.200.000	545.665.695.592	
Mua mới trong năm	-	272.935.000	1.188.839.704	53.636.364	-	1.515.411.068	
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	11.760.973.514	-	-	11.760.973.514	
Số dư ngày 30/06/2024	154.062.410.089	327.328.880.861	70.350.658.446	6.388.930.778	811.200.000	558.942.080.174	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2024	39.799.385.382	168.718.910.814	33.939.484.191	3.129.708.296	282.154.172	245.869.642.855	
Khấu hao trong năm	4.189.164.057	12.487.562.293	4.862.042.094	394.332.713	54.262.500	21.987.363.657	
Số dư ngày 30/06/2024	43.988.549.439	181.206.473.107	38.801.526.285	3.524.041.009	336.416.672	267.857.006.512	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2024	114.263.024.707	158.337.035.047	23.461.361.037	3.205.586.118	529.045.828	299.796.052.737	
Tại ngày 30/06/2024	110.073.860.650	146.122.407.754	31.549.132.161	2.864.889.769	474.783.328	291.085.073.662	

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 42.020.885.303 VND
 Tại 30/06/2024 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2024	-	31.649.207.157	15.889.571.829	47.538.778.986
Thuê tài chính trong kỳ	-	1.632.000.000	-	1.632.000.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(11.719.165.514)	(11.719.165.514)
Số dư ngày 30/06/2024	-	33.281.207.157	4.170.406.315	37.451.613.472
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2024	-	4.569.621.754	3.163.971.341	7.733.593.095
Khấu hao trong năm	-	1.589.084.988	621.707.813	2.210.792.801
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(1.987.525.332)	(1.987.525.332)
Số dư ngày 30/06/2024	-	6.158.706.742	1.798.153.822	7.956.860.564
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	-	27.079.585.403	12.725.600.488	39.805.185.891
Tại ngày 30/06/2024	-	27.122.500.415	2.372.252.493	29.494.752.908

10 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2024	-	-	3.524.417.500	3.524.417.500
Mua trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	-	-	3.524.417.500	3.524.417.500
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2024	-	-	1.300.347.856	1.300.347.856
Khấu hao trong năm	-	-	317.939.250	317.939.250
Tại ngày 30/06/2024	-	-	1.618.287.106	1.618.287.106
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	-	-	2.224.069.644	2.224.069.644
Tại ngày 30/06/2024	-	-	1.906.130.394	1.906.130.394

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 143.200.000 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

11 Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.818.306.767	5.906.010.509
Chi phí thuê kho	1.803.001.333	1.816.316.356
Chi phí bảo hiểm	526.764.534	468.781.635
Chi phí khác	4.488.540.900	3.620.912.518

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2024

		Mẫu số B09 - DN	
b) Dài hạn		6.202.947.632	8.507.763.138
Công cụ dụng cụ		3.531.584.512	5.538.927.324
Chi phí giải phóng mặt bằng (*)		562.097.101	652.877.265
Chi phí khác		2.109.266.019	2.315.958.549
Cộng		13.021.254.399	14.413.773.647
(*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức			
Một phần chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm			
12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
Phần mềm quản lý sản xuất		598.883.889	313.145.000
Cộng		598.883.889	313.145.000
13 Phải trả người bán		30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị
		trả nợ	Số có khả năng
		trả nợ	trả nợ
a) Ngắn hạn	178.333.100.544	178.333.100.544	231.680.329.812
Công ty Cổ Phần STAVIAN	14.221.980.000	14.221.980.000	73.188.318.650
Hoá Chất			
Công ty Cổ phần xuất nhập	37.645.605.010	37.645.605.010	36.134.671.277
khâu máy và phụ tùng			
CÔNG TY TNHH HÓA	12.446.280.000	12.446.280.000	19.197.640.000
CHẤT HYOSUNG VINA			
Các khách hàng khác	114.019.235.534	114.019.235.534	103.159.699.885
Cộng	178.333.100.544	178.333.100.544	231.680.329.812
14 Người mua trả tiền trước		30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
a) Ngắn hạn		42.247.178.286	32.109.433.524
ATRIUM CO		4.969.008.028	29.003.518
METROPAK		4.497.893.270	168.738.801
EMBACOLLAGE EXCLUSIVE PACKAGING		3.822.616.914	2.190.510.674
MARIO CO., LTD		3.598.898.117	8.844.684.266
Các khách hàng khác		25.358.761.957	20.876.496.265
Cộng		42.247.178.286	32.109.433.524

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2024

15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Mẫu số B09 - DN

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 30/06/2024
a) Phải nộp				
Thuế TNDN	21.651.138.201	14.642.866.809	21.651.138.201	14.642.866.809
Thuế thu nhập cá nhân	200.807.351	1.109.500.680	1.097.224.453	213.083.578
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		55.330.425	55.330.425	-
Các loại thuế khác	-	127.741.383	-	127.741.383
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	21.851.945.552	15.939.439.297	22.807.693.079	14.983.691.770
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	19.101.600	19.101.600	-	-
Cộng	19.101.600	19.101.600	-	-

16 Chi phí phải trả

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	11.566.443.107	6.533.890.618
- Lãi vay ngân hàng	3.138.703.402	4.772.614.952
- Phải trả các bên khác	3.145.393.933	1.761.275.666
- Lãi trái phiếu	5.282.345.772	-
Cộng	11.566.443.107	6.533.890.618

17 Phải trả khác

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	3.061.147.758	1.888.345.189
Kinh phí công đoàn	380.119.938	290.447.448
Bảo hiểm xã hội	793.137.150	1.042.566.955
Phải trả khác các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII2)	1.079.496.439	305.753.425
Phải trả khác	808.394.231	249.577.361
b) Dài hạn	1.515.364.380	2.173.643.681
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.515.364.380	2.173.643.681
Cộng	4.576.512.138	4.061.988.870

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2024

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18 Vay và nợ thuế tài chính

	30/06/2024		Trong năm		01/01/2024	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1.840.015.128.255	1.840.015.128.255	1.738.736.948.878	1.802.188.185.496	1.903.466.364.873	1.903.466.364.873
Vay ngắn hạn (18.1)	1.830.082.344.122	1.830.082.344.122	1.728.407.798.439	1.778.902.688.168	1.880.577.233.851	1.880.577.233.851
Vay dài hạn đến hạn trả (18.2)	3.160.000.000	3.160.000.000	2.471.203.261	13.451.920.993	14.140.717.732	14.140.717.732
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (18.3)	6.772.784.133	6.772.784.133	7.857.947.178	9.833.576.335	8.748.413.290	8.748.413.290
b) Dài hạn	240.911.100.547	240.911.100.547	225.348.209.017	184.829.150.439	200.392.041.969	200.392.041.969
Vay dài hạn (18.1)	6.872.440.000	6.872.440.000	-	176.971.203.261	183.843.643.261	183.843.643.261
Nợ thuế tài chính dài hạn (18.2)	10.347.745.308	10.347.745.308	1.657.293.778	7.857.947.178	16.548.398.708	16.548.398.708
Trái phiếu phát hành (18.3)	223.690.915.239	223.690.915.239	223.690.915.239	-	-	-
Cộng	2.080.926.228.802	2.080.926.228.802	1.964.085.157.895	1.987.017.335.935	2.103.858.406.842	2.103.858.406.842

18.1 Vay ngắn hạn

	30/06/2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất áp dụng	Hình thức đảm bảo
Đối tượng vay				
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	283.176.127.706	Khế ước 8 tháng, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất từ 6,0% đến 7,5% với VND.	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc trị giá và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty và số tiết kiệm cá nhân.
Ngân hàng BIDV-CN Sở giao dịch 1	721.822.894.779	Khế ước 8,5 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi 6,8% đến 7,3% với VND; từ 6,2% đến 6,5% với USD; 6,3% với gói CCS	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, bất động sản cá nhân và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty và cổ phiếu TDP nắm giữ bởi các cổ đông cá nhân.
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - CN Hà Nội	74.057.962.756	Khế ước 120 ngày, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 5,2% với VND	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III/2024

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	243.789.147.101	Khé ước 9 tháng, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng ngày.	Lãi suất 6,9% đến 8,2% với VND.	- Một số hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Từ Liêm	60.076.688.840	Khé ước 9 tháng, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất từ 6,1% đến 7,3% với VND	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Vp Bank - CN Thăng Long	18.787.299.010	Khé ước 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 7,0% đến 7,6% với VND	- Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai kèm kèm hàng hóa.
Ngân hàng Ocean Bank - CN Quảng Ninh	49.533.157.593	Khé ước 8 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi 7,1% với VND; 5,2% với USD	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty - Các khoản phải thu luân chuyển của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	105.313.987.243	Khé ước 6 tháng, lãi trả hàng tháng ngày 25.	Lãi suất từ 5,5% với VND; 5,3% với USD	- Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty - Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK - CN TP. HCM	99.942.224.898	Khé ước 150 ngày, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng ngày.	Lãi suất 6,0% đến 6,5% đối với VND.	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng BangKok Bank - CN Hà Nội	139.901.904.396	Khé ước 180 ngày, lãi trả ngày 26 hàng tháng.	Lãi suất 5,85%	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) CN Hà Nội	33.680.949.800	Khé ước 150 ngày, lãi trả vào ngày tất toán	Lãi suất từ 4,8% đến 6,3% với VND	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty trị.

1.830.082.344.122**Cộng**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18.2 Vay dài hạn Đối tượng vay	30/06/2024	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	
Ngân hàng TMCP BIDV - CN sở giao dịch 1	10.032.440.000	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 12 tháng 6 năm 2028; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất 8,5% đến 8,8% với VND	Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay và một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.	
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	3.160.000.000				
Cộng	10.032.440.000				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	3.160.000.000				
<i>Vay dài hạn</i>	6.872.440.000				
18.3 Các khoản nợ thuế tài chính		30/06/2024		01/01/2024	
Thời hạn		Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
		Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính		
Trên 1 năm đến 5 năm	22.239.697.942	5.119.168.501	17.120.529.441	8.734.899.295	25.296.811.998
Cộng	22.239.697.942	5.119.168.501	17.120.529.441	8.734.899.295	25.296.811.998

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Bàng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2024

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18.4 Trái phiếu phát hành****Trái phiếu phát hành ra công chúng**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Lãi suất VND	Giá trị	Lãi suất VND
Mã Trái phiếu/Đại lý lưu ký				
TDPH2316001/Công ty CP chứng khoán MB (*)	227.620.000.000	11,2% năm đầu	-	-
Chi phí phát hành khoản vay chưa được phân bổ (**)	(3.929.084.761)		-	-
Tổng cộng	223.690.915.239			

(*) Trái phiếu phát hành ra công chúng kết thúc ngày 29/03/2024, nhận được công văn chấp thuận số 2189/UBCK-QLCB của UBCKNN ngày 04/04/2024. Tổng khối lượng là 2.276.200 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm, trả lãi theo kỳ 3 tháng/lần và lãi suất cố định 4 kỳ đầu 11,2%/năm, các kỳ sau lãi suất thả nổi theo biên độ. Trái phiếu có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2024

Mẫu số B09 - DN

19 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	674.359.400.000	-	110.074.167.696	784.433.567.696
Lãi trong năm trước	-	-	44.979.174.590	44.979.174.590
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	80.920.530.000	-	(80.920.530.000)	-
Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	755.279.930.000	-	74.132.812.286	829.412.742.286
Lãi trong kỳ này	-	-	35.168.567.362	35.168.567.362
Phát hành cổ phần hiện hữu (*)	46.742.090.000	23.172.833.889	-	69.914.923.889
Số dư tại ngày 30/06/2024	802.022.020.000	23.172.833.889	109.301.379.648	934.496.233.537

* Công văn số 2361/UBCK-QLCB ngày 12/04/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Nghị quyết 1404/2024/NQ-DHĐCD-TDP ngày 14/04/2024 đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu: số lượng cổ phiếu đã phân phối 4.674.209 cổ phiếu, tổng số tiền thu được từ đợt chào bán 70.113.135.000 đồng.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	802.022.020.000	755.279.930.000
Vốn góp đầu kỳ	755.279.930.000	674.359.400.000
Vốn góp tăng trong kỳ	46.742.090.000	80.920.530.000
Vốn góp cuối kỳ	802.022.020.000	755.279.930.000

c) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.202.202	75.527.993
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.202.202	75.527.993
- Cổ phiếu phổ thông	80.202.202	75.527.993
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.202.202	75.527.993
- Cổ phiếu phổ thông	80.202.202	75.527.993
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000 VND/CP		

f) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 30/06/2024
Quỹ đầu tư phát triển	16.200.000.000	-	-	16.200.000.000
Cộng	16.200.000.000	-	-	16.200.000.000

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty

20 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán*Ngoại tệ các loại:*

	30/06/2024	01/01/2024
Dollar Mỹ (USD)	571.496,86	552.633,00
Euro (EUR)	5.110,75	16.931,00

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
a) Tổng doanh thu	1.830.456.259.942	1.424.215.742.177
Doanh thu bán hàng	1.828.179.917.782	1.420.754.948.369
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.276.342.160	3.460.793.808
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(16.202.107)
Hàng bán bị trả lại	-	(16.202.107)
Doanh thu thuần	1.830.456.259.942	1.424.199.540.070

*Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII3***2 Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Giá vốn hàng bán	1.664.936.205.409	1.290.315.217.098
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.211.426.225	1.061.524.848
Cộng	1.666.147.631.634	1.291.376.741.946

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.170.770.317	32.608.561.220
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.198.720.863	2.593.468.392
Doanh thu hoạt động tài chính khác	260.115.359	406.925.311
Cộng	24.629.606.539	35.608.954.923

4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi tiền vay	78.386.793.442	90.414.442.125
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.863.933.993	672.730.481
Chi phí tài chính khác	2.955.923.356	5.525.063.709
Lãi mua hàng trả chậm	1.162.794.944	1.212.032.961
Cộng	86.369.445.735	97.824.269.276

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2024

Mẫu số B09 - DN

5 Thu nhập khác và chi phí khác	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	220.535.763	1.212.972
Cộng	220.535.763	1.212.972
Chi phí khác		
Lỗ từ thanh lý tài sản	-	4.500.041.958
- Các khoản bị phạt hành chính, truy thu, khác	2.249.229.212	2.620.165.838
- Các chi phí không có chứng từ hợp lệ, khấu hao xe oto trên 1,6 tỷ		
Cộng	2.249.229.212	7.120.207.796
Lợi nhuận khác	(2.028.693.449)	(7.118.994.824)
6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	5.522.541.809	2.953.740.173
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.648.214.891	1.664.290.524
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.342.640.091	9.947.000.474
- Chi phí bằng tiền khác	2.833.591.034	4.629.908.879
Cộng	23.346.987.825	19.194.940.050
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	13.983.280.831	14.508.850.327
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.905.697.865	2.013.317.017
- Thuế, phí và lệ phí	458.065.556	691.336.359
- Chi phí dự phòng	611.208.816	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.937.380.102	4.517.802.141
- Chi phí bằng tiền khác	7.486.040.497	4.007.542.891
Cộng	27.381.673.667	25.738.848.735
7 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.310.762.670.064	1.165.412.647.192
Chi phí nhân công	72.819.483.247	63.856.148.559
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.528.570.376	23.236.405.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.556.842.087	69.581.166.362
Chi phí khác bằng tiền	19.955.321.204	19.609.503.059
Cộng	1.573.622.886.978	1.341.695.870.494

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2024

Mẫu số B09 - DN

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	49.811.434.171	18.554.700.162
Các khoản thu nhập miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(260.115.359)	(406.925.311)
Lãi vay loại trừ khi tính thuế TNDN	21.152.120.880	26.635.078.699
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.510.894.354	2.619.732.800
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	73.214.334.046	47.402.586.350
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện	14.642.866.809	9.480.517.270
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.642.866.809	9.480.517.270

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1 Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; Cộng	1.956.027.798.439	1.402.961.708.224
	1.956.027.798.439	1.402.961.708.224

2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; - Tiền trả nợ gốc thuê tài chính Cộng	1.971.021.820.272	1.322.304.600.295
	9.833.576.335	16.051.305.779
	1.980.855.396.607	1.338.355.906.074

VIII Những thông tin khác**1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính 30/06/2024

2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con
Công ty CP Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty CP Thuận Đức JB	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty của người có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT
Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT
Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc
Phạm Văn Chi	Thành viên HĐQT
Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT
Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc
Đào Thị Nga	Kế toán trưởng

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hạt nhựa, vật tư	72.670.396.288	64.039.731.035
		Cho thuê kho, máy móc thiết bị	489.600.000	-
		Mua bao bì, manh dẹt	20.390.489.400	59.146.480.800
		Mua dịch vụ	540.000.000	540.000.000
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	Bán hạt nhựa vật tư	465.306.499	50.849.966.400
		Dịch vụ cho thuê xe	264.000.000	1.713.892.074
		Thuê máy móc, nhà xưởng, gia công	7.280.421.416	4.994.276.350
		Mua nguyên vật liệu, vật tư	9.828.829.099	25.829.544.950
		Lãi đi vay	773.743.014	-
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Trả gốc vay	40.000.000.000	-
		Bán thành phẩm, vật tư	15.295.065.319	26.574.595.032
		Cho thuê máy	1.165.836.000	1.261.836.000
		Mua bao xi, nhựa phế	2.460.000.000	9.486.131.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2024

				Mẫu số B09 - DN
		Thu tiền lợi nhuận	-	201.705.358
		hợp đồng hợp tác		
		kinh doanh		
		Lợi nhuận hợp	260.115.359	406.925.311
		đồng hợp tác kinh		
		doanh được chia		
Công ty TNHH Hoàng	Công ty của người	Mua vật tư	15.552.214.876	2.589.942.089
Anh Kinh Bắc	có liên quan của			
	Chủ tịch HĐQT			
Công ty CP Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ	Thu hồi vốn góp	-	100.000.000.000
	tịch HĐQT	theo hợp đồng hợp		
		tác kinh doanh		
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Nhận chuyển	-	88.500.000.000
		nhượng cổ phần		
		trong Công ty CP		
		Thuận Đức ECO		
		Nhận chuyển	30.000.000.000	-
		nhượng cổ phần		
		trong Công ty CP		
		Thuận Đức IR		
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/	Nhận chuyển	-	6.000.000.000
	Phó Tổng Giám đốc	nhượng cổ phần		
		trong Công ty CP		
		Thuận Đức ECO		
		Nhận chuyển	-	6.000.000.000
		nhượng cổ phần		
		trong Công ty CP		
		Thuận Đức IR		
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT/	Nhận chuyển	-	27.000.000.000
	Phó Tổng Giám đốc	nhượng cổ phần		
	(đến ngày	trong Công ty CP		
	22/5/2023)	Thuận Đức ECO		
Ông Nguyễn Đức Chính	Bên liên quan của	Nhận chuyển	-	27.000.000.000
	Chủ tịch HĐQT	nhượng cổ phần		
		trong Công ty CP		
		Thuận Đức ECO		

Số dư với các bên liên quan

		30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng		128.777.171.544	156.136.809.021
Công ty TNHH Thuận	Công ty con	102.542.958.950	69.810.685.781
Đức Hưng Yên			
Công ty CP Sản xuất bao	Chung chủ tịch HĐQT	25.020.621.549	20.201.099.636
bì Thái Yên			
Công ty CP Thuận Đức	Công ty liên kết	1.213.591.045	66.125.023.604
ECO			

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2024

		Mẫu số B09 - DN	
Các khoản trả trước cho người bán		111.368.903.138	53.808.012.756
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	59.833.023.497	16.453.232.909
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	8.343.200.000	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	30.636.751.709	24.525.345.285
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty của người có liên quan của Chủ tịch HĐQT	12.555.927.932	12.829.434.562
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		12.382.793.968	12.382.793.968
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên		12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên		382.793.968	382.793.968
Các khoản phải trả khác		1.079.496.439	305.753.425
Công ty CP Thuận Đức Eco		1.079.496.439	305.753.425
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt			
Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:			
		Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
Tên thành viên	Chức vụ		
Thù lao hội đồng quản trị		2.075.532.000	1.905.924.000
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	490.308.000	505.308.000
Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ngô Kim Dung	Phó tổng GD, Thành viên HĐQT	460.308.000	475.308.000
Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	458.808.000	475.308.000
Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc	396.108.000	180.000.000
Tiền lương Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng		172.694.835	189.274.908
Thù lao Ban kiểm soát		138.000.000	148.000.000
Cộng		2.386.226.835	2.243.198.908

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý II/2024

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3 Báo cáo bộ phận**

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Tại ngày 30/06/2024 và từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Kết quả kinh doanh

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

Lợi nhuận trước thuế TNDN

Thuế TNDN

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN

Tài sản và nợ phải trả

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực	408.876.314.878	1.421.579.945.064	1.830.456.259.942
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực	303.171.725.203	1.362.975.906.431	1.666.147.631.634
Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực	105.704.589.675	58.604.038.633	164.308.628.308
Tổng các khoản thu nhập không phân bổ	-	-	24.850.142.302
Tổng các khoản chi phí không phân bổ	-	-	139.347.336.439
Lợi nhuận trước thuế TNDN			49.811.434.171
Thuế TNDN			14.642.866.809
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			35.168.567.362
Tài sản và nợ phải trả	-	-	3.291.831.157.069
Tài sản không phân bổ	-	-	3.291.831.157.069
Tổng tài sản			
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	2.341.134.923.532
Tổng nợ phải trả			2.341.134.923.532

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2024

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Tại ngày 30/6/2023 và từ ngày 1/1/2023 đến ngày 30/6/2023****Kết quả kinh doanh**

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

Lợi nhuận trước thuế TNDN

Thuế TNDN

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**Tài sản và nợ phải trả**

Tài sản của bộ phận

Tài sản không phân bổ

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
	265.771.249.045	1.158.428.291.025	1.424.199.540.070
	198.783.026.818	1.092.593.715.128	1.291.376.741.946
	66.988.222.227	65.834.575.897	132.822.798.124
			35.610.167.895
			149.878.265.857
			18.554.700.162
			9.480.517.270
			9.074.182.892
			2.952.561.953.806
			2.952.561.953.806
			2.142.854.203.218
			2.142.854.203.218

4 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng bán niên 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam

Hưng Yên, ngày 27 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập



Hoàng Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Đào Thị Nga

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Sỹ

